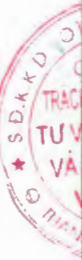


CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

*(Đã được soát xét)*



MỤC LỤC

| NỘI DUNG  | TRANG |
|---|-------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                        | 2-4   |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 5-6   |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC SOÁT XÉT                 | 7-27  |
| Bảng cân đối kế toán                            | 7-9   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh            | 10    |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                      | 11    |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính                   | 12-27 |

2283  
CÔNG TY  
HỮU HỮU  
KẾ TO  
HỮU HỮU  
HỮU HỮU  
HỮU HỮU  
HỮU HỮU

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lilama 3 là Doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Lắp máy và Xây dựng số 3 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 449/QĐ-BXD ngày 16 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty Cổ phần Lilama 3 hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 180300048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp ngày 22 tháng 06 năm 2006. Đăng ký kinh doanh được cấp lại số 0103034610 ngày 16 tháng 01 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 4 ngày 03/06/2009, thay đổi lần thứ 6 ngày 30/12/2009.

. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng (gạch, gạch lát, tấm lợp, đá ốp lát, đất đèn, que hàn, đá,...);
- Khảo sát thiết kế tư vấn xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Thi công xây dựng các công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, dân dụng (nhà ở,...) giao thông (nền đường giao thông, cầu, cống bê tông, chế tạo và lắp đặt kết cấu thép cho các công trình giao thông); công trình thủy lợi (kênh, mương, đê, kè, trạm bơm thủy lợi vừa và nhỏ); các công trình quốc phòng; đường điện và trạm biến thế;
- Lắp ráp thiết bị, máy móc cho các công trình; cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Chế tạo và lắp đặt: thiết bị nâng, dầm cầu trục đến 30 tấn, nồi hơi, ống áp lực và thiết bị chịu áp lực;
- Thiết kế đóng mới tàu thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy đến 1000 tấn, sửa chữa thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, bất động sản;

.....

Vốn điều lệ của Công ty là: 51.500.000.000 đ (Năm mươi một tỷ năm trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 24+25, Khu Công nghiệp Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội.

### Danh sách các đơn vị thành viên

#### 1. Công ty con

| <i>Tên công ty</i>                        | <i>Địa chỉ</i>  | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Quyền biểu quyết</i> |
|---|---|----------------------|-------------------------|
| Công ty Cổ phần Lilama 3.3                | Lô 24+25, Khu Công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà nội | 51 %                 | 51 %                    |
| Công ty Cổ phần Lilama 3.4                | Số 927 Hùng Vương, Thành Phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ   | 51 %                 | 51 %                    |
| Công ty TNHH Lilama 3 – Dai Nippon Toroyo | Lô 24+25, Khu Công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà nội | 51/%                 | 51%                     |



**2. Các đơn vị trực thuộc và chi nhánh:**

| <i>Tên đơn vị</i>                              | <i>Địa chỉ</i>                                | <i>Quan hệ</i> |
|--|---|----------------|
| 1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Lilama 3 - XN 3-1 | Cụm CN Bạch Hạc, T Phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ | Chi nhánh      |

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 của Công ty Cổ phần Lilama 3 là 1.819.999.209 đồng.

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Phan Kim Lân      | Chủ tịch   |
| Ông Đỗ Huy Vũ         | Thành viên |
| Ông Nguyễn Tiến Thành | Thành viên |
| Ông Đỗ Kim Bằng       | Thành viên |
| Ông Phạm Công Hoan    | Thành viên |

**BAN KIỂM SOÁT**

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Tô Phi Sơn       | Trưởng ban |
| Bà Phạm Khánh Thương | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Cúc   | Thành viên |

**BAN GIÁM ĐỐC**

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Phan Kim Lân      | Tổng Giám đốc     |
| Ông Trịnh Xuân Thành  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Tiến Thành | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đỗ Văn Thược      | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Ngọc Quang | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Tăng Phụng | Phó Tổng Giám đốc |

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...



**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán được áp dụng;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2011, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Chương VIII - Công bố thông tin của Luật chứng khoán số 70/2006/QH ngày 29/06/2007 và Thông tư số 09/2010/TT- BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**PHAN KIM LÂN**

**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, Ngày 22 tháng 07 năm 2011

Số: ~~1287~~BCKT/TC/NV4

### **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

Về Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011  
của Công ty Cổ phần Lilama 3

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc  
và các cổ đông Công ty Cổ phần Lilama 3**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Lilama 3 được lập ngày 22/07/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 được trình bày từ trang 7 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện việc soát xét Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên nhưng thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Qua công tác soát xét Báo cáo tài chính, chúng tôi nhận thấy còn có các vấn đề hạn chế ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 như sau:

- Giám đốc Công ty đã thông báo cho chúng tôi biết, một số khoản doanh thu với giá trị là 18.321.499.955 đồng và giá vốn tương ứng với giá trị là 14.290.769.965 đồng của một số công trình đã được ghi nhận trong kỳ nhưng chưa có đầy đủ hồ sơ nghiệm thu khối lượng hoàn thành do thời gian xác nhận khối lượng thực tế thi công giữa Chủ đầu tư và Công ty kéo dài. Theo đánh giá của chúng tôi, việc ghi nhận trước doanh thu, giá vốn (nêu trên) chưa thực hiện được theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán doanh thu và thu nhập khác và có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp.
- Công ty chưa xác định và phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh doanh trong kỳ với số tiền là 5.938.874.310 đồng, theo ước tính của kiểm toán viên sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh trong kỳ (lợi nhuận giảm) tương ứng với số tiền nêu trên.



Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của các vấn đề đã nêu ở trên đến Báo cáo tài chính vì những lý do nêu trên, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 3 tại ngày 30/06/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và quy định pháp lý có liên quan.



**Lưu Quốc Thái**

**Phó Giám đốc**

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0155/KTV

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN**

**VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)**

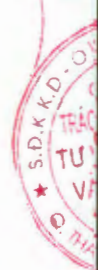
*Hà Nội, Ngày 15 tháng 08 năm 2011*

*me*

**Ong Thế Đức**

**Kiểm toán viên**

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0855/KTV



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011*

Đơn vị tính : VND

| Mã số      | TÀI SẢN  | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     |             | <b>329.256.114.758</b> | <b>223.237.012.724</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   |             | <b>28.844.296.904</b>  | <b>3.734.066.863</b>   |
| 111        | 1. Tiền  | V.01        | 28.844.296.904         | 3.734.066.863          |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                  |             | 0                      | 0                      |
| <b>120</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 121        | 1. Đầu tư ngắn hạn                             | V.02        | 0                      | 0                      |
| 129        | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)       |             | 0                      | 0                      |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |             | <b>166.488.690.899</b> | <b>115.748.905.833</b> |
| 131        | 1. Phải thu khách hàng                         |             | 133.374.734.483        | 90.920.965.890         |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán                     |             | 29.647.766.510         | 21.499.659.852         |
| 133        | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                    |             | 0                      | 0                      |
| 134        | 4. Phải thu theo tiến độ HFXD                  |             | 0                      | 0                      |
| 135        | 5. Các khoản phải thu khác                     | V.03        | 6.713.036.308          | 6.575.126.493          |
| 139        | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)      |             | (3.246.846.402)        | (3.246.846.402)        |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        |             | <b>107.097.910.114</b> | <b>81.923.930.045</b>  |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                                | V.04        | 107.097.910.114        | 81.923.930.045         |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)          |             | 0                      | 0                      |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                |             | <b>26.825.216.841</b>  | <b>21.830.109.983</b>  |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  |             | 4.913.139.691          | 2.265.220.283          |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     |             | 8.295.510.034          | 7.132.456.337          |
| 154        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu NN          |             | 0                      | 0                      |
| 158        | 4. Tài sản ngắn hạn khác                       | V.06        | 13.616.567.116         | 12.432.433.363         |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |             | <b>267.553.414.361</b> | <b>246.420.812.032</b> |
| <b>210</b> | <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>           |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                     |             | <b>247.376.734.253</b> | <b>226.233.138.559</b> |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                    | V.07        | 105.135.727.272        | 110.412.130.127        |
| 222        | - Nguyên giá                                   |             | 148.680.645.224        | 144.763.891.079        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   |             | (43.544.917.952)       | (34.351.760.952)       |
| 224        | 2. Tài sản cố định thuê tài chính              |             | 0                      | 3.072.708.125          |
| 225        | - Nguyên giá                                   |             | 0                      | 4.344.652.509          |
| 226        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   |             | 0                      | (1.271.944.384)        |
| 227        | 3. Tài sản cố định vô hình                     | V.08        | 0                      | 97.222                 |
| 228        | - Nguyên giá                                   |             | 30.000.000             | 30.000.000             |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   |             | (30.000.000)           | (29.902.778)           |
| 230        | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | V.09        | 142.241.006.981        | 112.748.203.085        |
| <b>240</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>250</b> | <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | V.10        | <b>13.212.071.180</b>  | <b>13.649.000.000</b>  |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                      |             | 13.649.000.000         | 13.649.000.000         |
| 259        | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dh(*)    |             | (436.928.820)          | 0                      |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 |             | <b>6.964.608.928</b>   | <b>6.538.673.473</b>   |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | V.13        | 6.964.608.928          | 6.538.673.473          |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>596.809.529.119</b> | <b>469.657.824.756</b> |

028/8  
CÔNG TY  
KIỂM HỌA  
IN KẾ T  
KIỂM T  
VIỆT N  
IAN



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

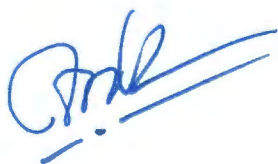
Đơn vị tính : VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                              | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>300</b> | <b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>                 |             | <b>521.632.669.974</b> | <b>392.088.646.067</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  |             | <b>322.356.158.538</b> | <b>204.819.900.535</b> |
| 311        | 1. Vay và nợ ngắn hạn                  | V.14        | 146.625.240.888        | 121.911.540.392        |
| 312        | 2. Phải trả người bán                  |             | 49.105.194.054         | 32.712.721.558         |
| 313        | 3. Người mua trả tiền trước            |             | 77.585.897.526         | 18.022.336.588         |
| 314        | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.15        | 8.151.254.402          | 6.343.282.120          |
| 315        | 5. Phải trả người lao động             |             | 2.245.647.787          | 3.061.849.456          |
| 316        | 6. Chi phí phải trả                    | V.16        | 16.489.176.103         | 0                      |
| 317        | 7. Phải trả nội bộ                     |             | 0                      | 0                      |
| 318        | 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hđxd |             | 0                      | 0                      |
| 319        | 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác   | V.17        | 21.993.230.675         | 22.768.170.421         |
| 320        | 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn         |             | 0                      | 0                      |
| 323        | 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi          |             | 160.517.103            | 0                      |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                  |             | <b>199.276.511.436</b> | <b>187.268.745.532</b> |
| 331        | 1. Phải trả dài hạn người bán          |             | 0                      | 0                      |
| 332        | 2. Phải trả dài hạn nội bộ             |             | 0                      | 0                      |
| 333        | 3. Phải trả dài hạn khác               | V.18        | 0                      | 0                      |
| 334        | 4. Vay và nợ dài hạn                   | V.19        | 198.836.688.366        | 186.822.750.312        |
| 335        | 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả     |             | 0                      | 0                      |
| 336        | 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm       |             | 439.823.070            | 445.995.220            |
| 337        | 7. Dự phòng phải trả dài hạn           |             | 0                      | 0                      |
| <b>400</b> | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               |             | <b>75.176.859.145</b>  | <b>77.569.178.689</b>  |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>               | V.20        | <b>75.176.859.145</b>  | <b>77.569.178.689</b>  |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu           |             | 51.500.000.000         | 51.500.000.000         |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                |             | 14.250.000.000         | 14.250.000.000         |
| 413        | 3. Vốn khác của chủ sở hữu             |             | 0                      | 0                      |
| 414        | 4. Cổ phiếu quỹ (*)                    |             | 0                      | 0                      |
| 415        | 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản     |             | 0                      | 0                      |
| 416        | 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái          |             | 0                      | 0                      |
| 417        | 7. Quỹ đầu tư phát triển               |             | 6.455.719.177          | 5.882.002.009          |
| 418        | 8. Quỹ dự phòng tài chính              |             | 680.415.333            | 622.095.425            |
| 419        | 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu       |             | 207.685.943            | 149.366.035            |
| 420        | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối  |             | 2.083.038.692          | 5.165.715.220          |
| 421        | 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản   |             | 0                      | 0                      |
| 422        | 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp    |             | 0                      | 0                      |
| <b>430</b> | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>  |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 432        | 1. Nguồn kinh phí                      | V.21        | 0                      | 0                      |
| 433        | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ   |             | 0                      | 0                      |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             |             | <b>596.809.529.119</b> | <b>469.657.824.756</b> |



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu                                       | Thuyết minh | Số cuối kỳ    | Số đầu năm    |
|--|-------------|---------------|---------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |             |               |               |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             |               |               |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             |               |               |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             | 3.049.171.783 | 3.049.171.783 |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |             |               |               |
| - Đồng đô la Mỹ                                |             |               |               |
| - Đồng EUR                                     |             |               |               |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             |               |               |



Người lập biểu  
Trần Việt Quân  
Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 22 tháng 07 năm 2011



Kế toán trưởng  
Phạm Công Hoan



Tổng Giám đốc  
Phan Kim Lân

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính : VND

| Mã số | Chỉ tiêu                                     | Thuyết minh | Từ 01.01.2011 đến 30.06.2011 | Từ 01.01.2010 đến 30.06.2010 |
|-------|--|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1     | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ       | VI.22       | 101.483.351.219              | 73.797.712.227               |
| 2     | Các khoản giảm trừ doanh thu                 | VI.23       | 0                            | 0                            |
| 10    | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV      | VI.24       | 101.483.351.219              | 73.797.712.227               |
| 11    | Giá vốn hàng bán                             | VI.25       | 83.463.069.516               | 58.338.248.589               |
| 20    | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV     |             | 18.020.281.703               | 15.459.463.638               |
| 21    | Doanh thu hoạt động tài chính                | VI.26       | 1.262.111.569                | 345.373.793                  |
| 22    | Chi phí tài chính                            | VI.27       | 12.442.713.361               | 7.718.742.341                |
| 23    | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>             |             | <i>12.005.784.541</i>        | <i>7.718.742.341</i>         |
| 24    | Chi phí bán hàng                             |             | 0                            | 0                            |
| 25    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                 |             | 4.755.093.068                | 5.849.483.214                |
| 30    | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 2.084.586.843                | 2.236.611.876                |
| 31    | Thu nhập khác                                |             | 910.941.811                  | 1.167.915.971                |
| 32    | Chi phí khác                                 |             | 904.443.042                  | 22.083.825                   |
| 40    | Lợi nhuận khác                               |             | 6.498.769                    | 1.145.832.146                |
| 50    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 2.091.085.612                | 3.382.444.022                |
| 51    | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | V.28        | 271.086.403                  | 609.206.245                  |
| 52    | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  |             |                              |                              |
| 60    | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | 1.819.999.209                | 2.773.237.777                |
| 70    | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     |             | 353                          | 538                          |



Người lập biểu  
Trần Việt Quân  
Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 22 tháng 07 năm 2011



Kế toán trưởng  
Phạm Công Hoan



Tổng Giám đốc  
Phan Kim Lân

1020  
CÔNG  
NHIỆM  
N KẾ  
IỂM T  
ỆT NA  
/1/11-1

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011  
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 |
|-------|--|------------------------------|------------------------------|
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh</b>         |                              |                              |
| 01    | 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác          | 125.336.821.002              | 70.770.405.466               |
| 02    | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ          | (81.477.880.471)             | (42.053.163.052)             |
| 03    | 3. Tiền chi trả cho người lao động                           | (17.996.585.082)             | (13.830.514.148)             |
| 04    | 4. Tiền chi trả lãi  | (8.485.054.228)              | (4.638.787.543)              |
| 05    | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                   | (700.000.000)                | (1.424.547.023)              |
| 06    | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                     | 32.047.481.384               | 33.190.582.967               |
| 07    | 7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh           | (25.159.591.253)             | (45.703.907.709)             |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX - KD</b>            | <b>23.565.191.352</b>        | <b>(3.689.931.042)</b>       |
|       | <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>               | <b>0</b>                     |                              |
| 21    | 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ                           | (33.409.558.041)             | (27.930.438.811)             |
| 22    | 2. Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác          | 0                            | 0                            |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị           | 0                            | (3.000.000.000)              |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ dài hạn khác | 0                            |                              |
| 25    | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   |                              |                              |
| 26    | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               |                              |                              |
| 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia       | 1.241.274.720                | 345.373.793                  |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>             | <b>(32.168.283.321)</b>      | <b>(30.585.065.018)</b>      |
|       | <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>           |                              |                              |
| 31    | 1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH           |                              |                              |
| 32    | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu |                              |                              |
| 33    | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                      | 110.707.919.372              | 85.480.318.972               |
| 34    | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                   | (73.726.679.549)             | (38.480.318.972)             |
| 35    | 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính                            | (253.601.273)                | (882.202.538)                |
| 36    | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                   | (3.014.316.540)              | (6.592.000.000)              |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>          | <b>33.713.322.010</b>        | <b>39.525.797.462</b>        |
| 50    | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>                        | <b>25.110.230.041</b>        | <b>5.250.801.402</b>         |
| 60    | <b>TIỀN TÒN ĐẦU KỲ</b>                                       | <b>3.734.066.863</b>         | <b>10.520.155.565</b>        |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá                                |                              |                              |
| 70    | <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>                      | <b>28.844.296.904</b>        | <b>15.770.956.967</b>        |



Người lập biểu  
 Trần Việt Quân  
 Hà Nội, Việt Nam  
 Ngày 15 tháng 08 năm 2011



Kế toán trưởng  
 Phạm Công Hoan



Tổng Giám đốc  
 Phan Kim Lân

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Lilama 3 là Doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Lắp máy và Xây dựng số 3 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 449/QĐ-BXD ngày 16 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty Cổ phần Lilama 3 hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 180300048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp ngày 22 tháng 06 năm 2006. Đăng ký kinh doanh được cấp lại số 0103034610 ngày 16 tháng 01 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 4 ngày 03/06/2009, thay đổi lần thứ 6 ngày 30/12/2009.

. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng (gạch, gạch lát, tấm lợp, đá ốp lát, đất đèn, que hàn, đá,...);
- Khảo sát thiết kế tư vấn xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Khảo sát thiết kế hệ thống thông tin liên lạc;
- Tư vấn thiết kế công nghệ các công trình sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm;
- Thi công xây dựng: San ủi mặt bằng, thi công nền móng đường bộ;
- Thi công xây dựng các công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, dân dụng (nhà ở,...) giao thông (nền đường giao thông, cầu, cống bê tông, chế tạo và lắp đặt kết cấu thép cho các công trình giao thông); công trình thủy lợi (kênh, mương, đê, kè, trạm bơm thủy lợi vừa và nhỏ); các công trình quốc phòng; đường điện và trạm biến thế;
- Trang trí nội thất công trình;
- Lắp ráp thiết bị, máy móc cho các công trình; cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Chế tạo và lắp đặt: thiết bị nâng, dầm cầu trục đến 30 tấn, nồi hơi, ống áp lực và thiết bị chịu áp lực;
- Thiết kế đóng mới tàu thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy đến 1000 tấn, sửa chữa tàu thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, bất động sản;
- Kinh doanh thương mại tổng hợp, nguyên vật liệu giấy, khí hóa lỏng và các chất đốt các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các giấy chuyên công nghệ;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ, đường thủy (theo tuyến cố định và theo hợp đồng); Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa đường bộ, đường thủy.

Vốn điều lệ của Công ty là: 51.500.000.000 đ (Năm mươi một tỷ năm trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 24+25, Khu Công nghiệp Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội.

**Danh sách các đơn vị thành viên****1. Công ty con**

| <i>Tên công ty</i>         | <i>Địa chỉ</i>            | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Quyền biểu quyết</i> |
|----------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|
| Công ty Cổ phần Lilama 3.3 | Lô 24+25, Khu Công nghiệp | 51 %                 | 51 %                    |

| <i>Tên công ty</i>                       | <i>Địa chỉ</i>   | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Quyền biểu quyết</i> |
|--|--|----------------------|-------------------------|
| Công ty Cổ phần Lilama 3.4               | Quang Minh, Mê Linh, Hà nội<br>Số 927 Hùng Vương, Thành Phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ | 51 %                 | 51 %                    |
| Công ty TNHH Lilama 3 – Dai Nippon Toryo | Lô 24+25, Khu Công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà nội                              | 51%                  | 51%                     |

**2. Các đơn vị trực thuộc và chi nhánh:**

| <i>Tên đơn vị</i>                              | <i>Địa chỉ</i>                                | <i>Quan hệ</i> |
|--|---|----------------|
| 1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Lilama 3 - XN 3-1 | Cụm CN Bạch Hạc, T Phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ | Chi nhánh      |

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán năm**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006; Các chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn thực hiện kèm theo; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp do của Bộ Tài chính ban hành.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

**3. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán : Nhật ký chung

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng

2024  
CÔNG TY  
NHIỆM VỤ  
VĂN KẾ  
KIỂM T  
VIỆT N  
NH / FINAN

chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

## **4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác**

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

## **5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao ước tính như sau :

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác**

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ phát sinh từ hoạt động liên doanh.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập cho từng khoản đầu tư của doanh nghiệp.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.





Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

#### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền và các khoản tương đương tiền, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

ĐÓNG  
CÔNG  
NHẬN  
AN M  
KIỂM  
VIỆT

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **16. Phương pháp xác định doanh thu**

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Lãi ngân hàng và các khoản cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

#### **Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

#### **17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

**Thuế hiện hành**

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

|  | 30/06/2011             | 01/01/2011            |
|--|------------------------|-----------------------|
| <b>01. Tiền</b>                                |                        |                       |
| Tiền mặt                                       | 2.963.873.541          | 1.905.334.249         |
| Tiền gửi ngân hàng                             | 25.880.423.363         | 1.828.732.614         |
| Tiền đang chuyển                               | 0                      | 0                     |
|  | <b>28.844.296.904</b>  | <b>3.734.066.863</b>  |
| <br>   |                        |                       |
| <b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>     | <b>30/06/2011</b>      | <b>01/01/2011</b>     |
| Phải thu về cổ phần hoá                        | 595.763                | 595.763               |
| CF D/án nhà ở khu C1                           | 153.312.727            | 153.312.727           |
| CN Cty CP LILAMA3 - Xí nghiệp LILAMA3.1        | 539.001.124            | 0                     |
| CN Công ty cổ phần LILAMA3 tại Vĩnh Phúc       | 209.404.377            | 209.404.377           |
| Lê Tuấn Thâm (SH134)                           | 175.093.920            | 199.500.000           |
| Nguyễn Lê Anh (SH: 335)                        | 106.800.000            | 101.533.334           |
| Nguyễn Ngọc Mai (SH763)                        | 155.051.856            | 43.143.379            |
| Phải thu về chi vượt quỹ khen thưởng, phúc lợi | 698.383.857            | 698.383.857           |
| Phạm Quang nhân(MCD: CĐCL10)                   | 135.000.000            | 135.000.000           |
| Xí nghiệp LILAMA 3.4 (Nguyễn Ngọc Mai)         | 836.971.829            | 836.971.829           |
| Đội XD ( Nguyễn Tiến Huy)                      | 339.403.217            | 339.403.217           |
| Phải thu các đối tượng khác                    | 3.364.017.638          | 3.857.878.010         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>6.713.036.308</b>   | <b>6.575.126.493</b>  |
| <br>   |                        |                       |
| <b>04. Hàng tồn kho</b>                        | <b>30/06/2011</b>      | <b>01/01/2011</b>     |
| Hàng mua đang đi đường                         | 0                      | 0                     |
| Nguyên liệu, vật liệu                          | 6.936.328.710          | 3.238.699.366         |
| Công cụ, dụng cụ                               | 2.895.330.094          | 282.629.367           |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang            | 97.266.251.310         | 78.402.601.312        |
| Thành phẩm                                     | 0                      | 0                     |
| Hàng hoá                                       | 0                      | 0                     |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>               | <b>107.097.910.114</b> | <b>81.923.930.045</b> |
| <br>   |                        |                       |
| <b>06. Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>30/06/2011</b>      | <b>01/01/2011</b>     |
| Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn             | 6.056.958.842          | 4.519.011.413         |
| Tạm ứng  | 7.559.608.274          | 7.913.421.950         |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                        | 0                      | 0                     |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>13.616.567.116</b>  | <b>12.432.433.363</b> |

## 07. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo)

## 08. Tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng       |
|-------------------------------|-------------------|------------------------------|------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                              |            |
| Số dư đầu năm                 |                   | 30.000.000                   | 30.000.000 |
| Mua trong năm                 |                   |                              | 0          |
| Tăng khác                     |                   |                              | 0          |
| Giảm khác                     |                   |                              | 0          |
| Số dư cuối năm                | 0                 | 30.000.000                   | 30.000.000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                              |            |
| Số dư đầu năm                 |                   | 29.902.778                   | 29.902.778 |
| Khấu hao trong năm            |                   | 97.222                       | 97.222     |
| Tăng khác                     |                   |                              | 0          |
| Giảm khác                     |                   |                              | 0          |
| Số dư cuối năm                | 0                 | 30.000.000                   | 30.000.000 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                              |            |
| Tại ngày đầu năm              | 0                 | 97.222                       | 97.222     |
| Tại ngày cuối năm             | 0                 | 0                            | 0          |

## 09. Chi phí xây dựng dở dang

## Xây dựng cơ bản dở dang

Dự án nhà máy đóng tàu Bạch Hạc

Xưởng sản xuất giấy Yên Lập

Nhà máy chế tạo cơ khí Quang Minh

Các công trình XD/CB khác

## Cộng

30/06/2011

01/01/2011

136.342.561.317

107.010.257.031

577.910.298

577.910.298

3.653.999.414

3.653.999.414

1.666.535.952

1.506.036.342

142.241.006.981

112.748.203.085

## 10. Đầu tư tài chính dài hạn

## 10.1 Đầu tư vào công ty con

Công ty Cổ phần Lilama 3.3

Công ty Cổ phần Lilama 3.4

Công ty TNHH Lilama 3 - Dai Nippon Toryo

## Cộng

30/06/2011

01/01/2011

4.845.000.000

4.845.000.000

3.060.000.000

3.060.000.000

5.744.000.000

5.744.000.000

13.649.000.000

13.649.000.000

## 10.2 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Công ty TNHH Lilama 3 - Dai Nippon Toryo

## Cộng

30/06/2011

01/01/2011

(436.928.820)

0

(436.928.820)

0

|   | 30/06/2011             | 01/01/2011             |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>13. Chi phí trả trước dài hạn</b>                  |                        |                        |
| Chi phí công cụ, dụng cụ                              | 6.964.608.928          | 6.538.673.473          |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản                          | 0                      | 0                      |
| Chi phí khác  | 0                      | 0                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>6.964.608.928</b>   | <b>6.538.673.473</b>   |
| <br>  |                        |                        |
| <b>14. Vay và nợ ngắn hạn</b>                         |                        |                        |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                   | <b>141.430.851.798</b> | <b>102.982.497.119</b> |
| <i>Vay NH TM CP SHB Hà Nội</i>                        | 9.756.807.160          | 8.040.246.160          |
| <i>Vay NH CT Đông Anh</i>                             | 39.236.527.463         | 30.865.850.127         |
| <i>Vay NH Đầu tư &amp; Phát triển Ba Đình</i>         | 83.878.932.766         | 63.331.591.000         |
| <i>Vay NH TMCP Công Thương Việt Trì</i>               | 7.084.479.483          |                        |
| <i>Vay ngắn hạn các đối tượng khác</i>                | 1.474.104.926          | 744.809.832            |
| <b>Nợ thuê tài chính đến hạn trả</b>                  | <b>0</b>               | <b>253.601.273</b>     |
| <i>Ngân hàng ĐTPT VN - Công ty cho thuê tài chính</i> | 0                      | 253.601.273            |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                         | <b>5.194.389.090</b>   | <b>18.675.442.000</b>  |
| <i>Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Việt Trì</i>          | 400.000.000            | 750.000.000            |
| <i>Ngân hàng ĐTPT VN - Chi nhánh Ba Đình</i>          | 2.000.000.000          | 4.000.000.000          |
| <i>Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đông Anh</i>       | 2.556.082.930          | 13.925.442.000         |
| <i>Ngân hàng Exim Bank - CN Đống Đa</i>               | 238.306.160            |                        |
| <b>Cộng</b>   | <b>146.625.240.888</b> | <b>121.911.540.392</b> |
| <br>  |                        |                        |
| <b>15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>        |                        |                        |
| Thuế giá trị gia tăng                                 | 7.583.668.047          | 5.426.100.919          |
| Thuế xuất, nhập khẩu                                  | 0                      | 1.901                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                            | 488.265.703            | 917.179.300            |
| Thuế thu nhập cá nhân                                 | 79.320.652             | 0                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>8.151.254.402</b>   | <b>6.343.282.120</b>   |

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bằng 25% (hai mươi lăm phần trăm).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

|  | 30/06/2011            | 01/01/2011 |
|--|-----------------------|------------|
| <b>16. Chi phí phải trả</b>                        |                       |            |
| Trích trước chi phí thi công trong kỳ phục vụ SXKD | 16.489.176.103        | 0          |
| Chi phí lãi vay phải trả                           | 0                     | 0          |
| Chi phí phải trả khác                              | 0                     | 0          |
| <b>Cộng</b>  | <b>16.489.176.103</b> | <b>0</b>   |

| 17. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn | 30/06/2011            | 01/01/2011            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn                       | 112.630.882           | 753.391.391           |
| Bảo hiểm xã hội                          | 66.712.720            | 0                     |
| Bảo hiểm Y tế                            | 260.238.261           |                       |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn            | 300.000.000           | 300.000.000           |
| Lãi vay phải trả                         | 6.970.355.313         | 3.449.625.000         |
| Các khoản phải trả khác                  | 14.283.293.499        | 18.265.154.030        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>21.993.230.675</b> | <b>22.768.170.421</b> |

| 19. Vay dài hạn và nợ dài hạn                     | 30/06/2011             | 01/01/2011             |
|---|------------------------|------------------------|
| Vay dài hạn                                       | 198.836.688.366        | 186.822.750.312        |
| - Vay ngân hàng                                   | 139.445.688.366        | 127.431.750.312        |
| + Ngân hàng TMCP XNK V Nam - Đông Đa (*)          | 2.778.333.931          | 2.778.333.931          |
| + Ngân hàng TMCP Công Thương Vnam - Đông Anh (**) | 127.667.354.435        | 115.653.416.381        |
| + Ngân hàng ĐTPT Vnam - Chi nhánh Ba Đình (***)   | 9.000.000.000          | 9.000.000.000          |
| - Vay Tổng công ty lắp máy Việt Nam (Công ty mẹ)  | 59.391.000.000         | 59.391.000.000         |
| Nợ dài hạn  | 0                      | 0                      |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>198.836.688.366</b> | <b>186.822.750.312</b> |

(\*) - Vay dài hạn ngân hàng Eximbank Đông Đa theo hợp đồng vay vốn số 07400361522 ngày 20/08/2009 với thời hạn vay là 8 năm, lãi suất vay được ghi nhận theo từng lần rút vốn và lãi suất vay sẽ được điều chỉnh theo từng thời kỳ.

(\*\*)- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Đông Anh theo hợp đồng số 15/HĐTC – DH ngày 03/04/2009 với thời hạn vay là 84 tháng, lãi suất vay được ghi nhận theo từng lần rút vốn và lãi suất vay sẽ được điều chỉnh theo từng thời kỳ.

(\*\*\*) – Vay dài hạn Ngân hàng ĐTPT V Nam –CN Ba Đình theo hợp đồng số 01/2009/399106/HĐTDM ngày 31/03/2009 với thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay được ghi nhận theo từng lần rút vốn và lãi suất vay sẽ được điều chỉnh theo từng thời kỳ.

## 20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục số 02 kèm theo)

| b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | 30/06/2011            | 01/01/2011            |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn đầu tư của Nhà nước               | 26.265.000.000        | 26.265.000.000        |
| Vốn của các đối tượng khác            | 25.235.000.000        | 25.235.000.000        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>51.500.000.000</b> | <b>51.500.000.000</b> |

### c. Các giao dịch về vốn

|                            | Kỳ này         | Kỳ trước       |
|----------------------------|----------------|----------------|
| -Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                |                |
| + Vốn góp đầu năm          | 51.500.000.000 | 51.500.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm   |                |                |
| + Vốn góp giảm trong năm   |                |                |
| + Vốn góp cuối kỳ          | 51.500.000.000 | 51.500.000.000 |

|  |                  |                  |
|--|------------------|------------------|
| Cổ tức lợi nhuận đã chia trong kỳ          | 3.014.316.540    | 6.592.200.000    |
| <b>d. Cổ phiếu</b>                         | <b>Cuối kỳ</b>   | <b>Đầu năm</b>   |
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b> | <b>5.150.000</b> | <b>5.150.000</b> |
| + Cổ phiếu phổ thông                       | 5.150.000        | 5.150.000        |
| + Cổ phiếu ưu đãi                          |                  |                  |
| <b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>      | <b>5.150.000</b> | <b>5.150.000</b> |
| + Cổ phiếu phổ thông                       | 5.150.000        | 5.150.000        |
| + Cổ phiếu ưu đãi                          |                  |                  |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>     | <b>5.150.000</b> | <b>5.150.000</b> |
| + Cổ phiếu phổ thông                       | 5.150.000        | 5.150.000        |
| + Cổ phiếu ưu đãi                          |                  |                  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành            | 10.000 VNĐ       | 10.000 VNĐ       |

#### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

|  | Từ 01/01/2011<br>đến 30/06/2011 | Từ 01/01/2010<br>đến 30/06/2010 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>       |                                 |                                 |
| Doanh thu bán hàng   | 14.108.054.013                  | 10.209.069.010                  |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                   | 0                               | 0                               |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng                                  | 87.375.297.206                  | 63.588.643.217                  |
| <b>Cộng</b>  | <b>101.483.351.219</b>          | <b>73.797.712.227</b>           |
| <b>24. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   |                                 |                                 |
| Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá                           | 14.108.054.013                  | 10.209.069.010                  |
| Doanh thu thuần dịch vụ                                      | 0                               | 0                               |
| Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng                            | 87.375.297.206                  | 63.588.643.217                  |
| <b>Cộng</b>  | <b>101.483.351.219</b>          | <b>73.797.712.227</b>           |
| <b>25. Giá vốn hàng bán</b>                                  |                                 |                                 |
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán                      | 13.063.843.367                  | 9.806.279.146                   |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                              | 0                               | 0                               |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng                                | 70.399.226.149                  | 48.531.969.443                  |
| <b>Cộng</b>  | <b>83.463.069.516</b>           | <b>58.338.248.589</b>           |
| <b>26. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                     |                                 |                                 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                   | 65.808.213                      | 110.593.793                     |
| Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, Cổ tức được chia | 1.006.740.000                   | 0                               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                           | 189.563.356                     | 234.780.000                     |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                           | 0                               | 0                               |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.262.111.569</b>            | <b>345.373.793</b>              |



|   | Từ 01/01/2011<br>đến 30/06/2011 | Từ 01/01/2010<br>đến 30/06/2010 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>27. Chi phí hoạt động tài chính</b>            |                                 |                                 |
| Lãi tiền vay                                      | 12.005.784.541                  | 7.718.742.341                   |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm      | 0                               | 0                               |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 0                               | 0                               |
| Dự phòng giảm giá đầu tư                          | 436.928.820                     | 0                               |
| Chi phí tài chính khác                            | 0                               | 0                               |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>12.442.713.361</b>           | <b>7.718.742.341</b>            |

|   | Từ 01/01/2011<br>đến 30/06/2011 | Từ 01/01/2010<br>đến 30/06/2010 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> |                                 |                                 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                       | 2.091.085.612                   | 3.382.444.022                   |
| Các khoản điều chỉnh tăng                               | 0                               | 0                               |
| Các khoản điều chỉnh giảm                               | 1.006.740.000                   | 0                               |
| Lợi nhuận tính thuế thuế thu nhập doanh nghiệp          | 1.084.345.612                   | 3.382.444.022                   |
| Lợi nhuận không được miễn giảm                          | 1.084.345.612                   | 1.491.205.939                   |
| Lợi nhuận được miễn giảm 50%                            |                                 | 1.891.238.083                   |
| Thuế suất thu nhập doanh nghiệp (%)                     | 25                              | 25                              |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp</b>     | <b>271.086.403</b>              | <b>609.206.245</b>              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm             | 917.179.300                     | 1.424.547.023                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung năm trước   | 0                               | 0                               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm             | 700.000.000                     | 1.424.547.023                   |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối năm</b> | <b>488.265.703</b>              | <b>609.206.245</b>              |

## VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

| TT        | Các bên liên quan             | Mối quan hệ       | Nội dung nghiệp vụ             | Giá trị giao dịch (VND) |
|-----------|-------------------------------|-------------------|--------------------------------|-------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Các khoản phải thu</b>     |                   |                                | <b>30.850.123.684</b>   |
| 1         | Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam | Công ty mẹ        | Phải thu khối lượng hoàn thành | 19.068.782.350          |
| 2         | Công ty Cổ phần Lilama 3.3    | Công ty con       | Bán vật tư                     | 8.777.927.171           |
| 3         | Công ty Cổ phần LISEMCO 2     | Thành viên Lilama | Phải thu khối lượng hoàn thành | 3.003.414.163           |
| <b>II</b> | <b>Các khoản phải trả</b>     |                   |                                | <b>25.853.270.285</b>   |
| 5         | Công ty Cổ phần Lilama 3.3    | Công ty con       | Chi phí thầu phụ               | 19.582.510.757          |
| 6         | Công ty Cổ phần Lilama 3.4    | Công ty con       | Chi phí thi công XDCB          | 3.956.113.146           |
| 7         | Công ty TNHH LILAMA3-DNT      | Công ty con       | Mua vật tư                     | 2.314.646.382           |

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| TT | Các bên liên quan                         | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ             | Gía trị các khoản phải thu (+), phải trả (-) |
|----|---|-------------|--------------------------------|--|
| 1  | Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam             | Công ty mẹ  | Phải thu khối lượng hoàn thành | 32.576.737.430                               |
| 2  | Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam             | Công ty mẹ  | vay dài hạn                    | (59.391.000.000)                             |
| 3  | Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam             | Công ty mẹ  | Lãi vay phải trả               | (6.970.355.313)                              |
| 4  | Công ty Cổ Phần LILAMA3.3                 | Thành viên  | Phải thu khách hàng            | 2.287.045.703                                |
| 5  | Công ty Cổ phần LILSEMCO 2                | Thành viên  | Phải thu khách hàng            | 2.434.053.356                                |
| 6  | Công ty Cổ phần LILAMA 69-2               | Thành viên  | Phải thu khách hàng            | 297.959.615                                  |
| 8  | Công ty Cổ phần LILAMA Thí nghiệm cơ điện | Thành viên  | Phải thu khách hàng            | 1.358.512.623                                |
| 9  | Cty Cổ phần LILAMA5                       | Thành viên  | Phải thu khách hàng            | 8.156.666.490                                |
| 10 | Cty CT TB và DT Hải Phòng (LISEMCO)       | Thành viên  | Phải thu khách hàng            | 333.894.910                                  |
| 11 | Công ty Cổ phần LILAMA 69-1               | Thành viên  | Phải trả khách hàng            | (27.100.000)                                 |
| 12 | Công ty Cổ phần LILAMA 69-2               | Thành viên  | Phải trả khách hàng            | (25.547.090)                                 |
| 13 | Công ty Cổ phần LILAMA Hà nội             | Thành viên  | Phải trả khách hàng            | (224.450.692)                                |
| 14 | Công ty Cổ Phần LILAMA3.3                 | Thành viên  | Phải trả khách hàng            | (3.927.909.773)                              |
| 15 | Công ty Cổ Phần LILAMA3.4                 | Lilama      | Phải trả khách hàng            | (2.270.828.159)                              |

## 2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán được xác định theo của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được xác định theo Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2010 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

## 3. Phê duyệt và phát hành Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 của Công ty Cổ phần Lilama 3 được Ban Giám đốc phê duyệt ban hành vào ngày 22/07/2011.



Người lập biểu  
Trần Việt Quân  
Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 22 tháng 07 năm 2011



Kế toán trưởng  
Phạm Công Hoan



Tổng Giám đốc  
Phan Kim Lân

Phu lục : 01

## TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

| Khoản mục                          | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải truyền dẫn | Thiết bị dụng<br>cụ quản lý | TSCĐ khác | Cộng            |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------|-----------------------------------|-----------------------------|-----------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>                  |                           |                     |                                   |                             |           |                 |
| Số dư đầu năm                      | 43.025.103.612            | 73.275.128.036      | 26.369.329.244                    | 2.094.330.187               | 0         | 144.763.891.079 |
| - Mua trong kỳ                     |                           |                     |                                   | 15.363.636                  |           | 15.363.636      |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành           |                           |                     |                                   |                             |           | 0               |
| - Tăng khác (chuyển từ TS thuê TC) |                           |                     | 4.347.652.509                     |                             |           | 4.347.652.509   |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư           |                           |                     |                                   |                             |           | 0               |
| - Thanh lý, nhượng bán             |                           |                     | 446.262.000                       |                             |           | 446.262.000     |
| - Giảm khác                        |                           |                     |                                   |                             |           | 0               |
| Số dư cuối kỳ                      | 43.025.103.612            | 73.275.128.036      | 30.270.719.753                    | 2.109.693.823               | 0         | 148.680.645.224 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>      |                           |                     |                                   |                             |           |                 |
| Số dư đầu năm                      | 4.105.051.291             | 11.129.995.052      | 17.466.822.527                    | 1.649.892.082               | 0         | 34.351.760.952  |
| - Khấu hao trong kỳ                | 2.097.971.648             | 4.666.117.391       | 2.502.485.584                     | 88.848.199                  | 0         | 9.355.422.822   |
| - Tăng khác                        |                           |                     |                                   |                             |           | 0               |
| - Thanh lý, nhượng bán, bàn giao   |                           |                     | 151.109.272                       | 0                           | 0         | 151.109.272     |
| - Giảm khác                        | 0                         |                     | 11.156.550                        |                             |           | 11.156.550      |
| Số dư cuối kỳ                      | 6.203.022.939             | 15.796.112.443      | 19.807.042.289                    | 1.738.740.281               | 0         | 43.544.917.952  |
| <b>Giá trị còn lại</b>             |                           |                     |                                   |                             |           |                 |
| - Tại ngày đầu năm                 | 38.920.052.321            | 62.145.132.984      | 8.902.506.717                     | 444.438.105                 | 0         | 110.412.130.127 |
| - Tại ngày cuối kỳ                 | 36.822.080.673            | 57.479.015.593      | 10.463.677.464                    | 370.953.542                 | 0         | 105.135.727.272 |

## BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

|                        | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Chênh lệch tỷ giá<br>hối đoái | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Lợi nhuận<br>chưa phân phối | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu |
|------------------------|------------------------------|-------------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|----------------------------------|
| <b>1.Số dư đầu kỳ</b>  | <b>51.500.000.000</b>        | <b>14.250.000.000</b>   | <b>0</b>                      | <b>5.882.002.009</b>     | <b>622.095.425</b>        | <b>5.165.715.220</b>        | <b>149.366.035</b>               |
| <b>2.Tăng trong kỳ</b> | <b>0</b>                     | <b>0</b>                | <b>0</b>                      | <b>573.717.168</b>       | <b>58.319.908</b>         | <b>1.819.999.209</b>        | <b>58.319.908</b>                |
| - Tăng vốn trong kỳ    |                              |                         |                               |                          |                           |                             |                                  |
| - Tăng do lãi          |                              |                         |                               | 573.717.168              | 58.319.908                | 1.819.999.209               | 58.319.908                       |
| - Tăng khác            |                              |                         | 0                             |                          |                           |                             |                                  |
| <b>3.Giảm trong kỳ</b> | <b>0</b>                     | <b>0</b>                | <b>0</b>                      | <b>0</b>                 | <b>0</b>                  | <b>4.902.675.737</b>        | <b>0</b>                         |
| - Lỗ trong kỳ          |                              |                         |                               |                          |                           |                             |                                  |
| - Phân phối lợi nhuận  |                              |                         |                               |                          |                           | 3.937.846.355               | 0                                |
| - Giảm khác            |                              |                         |                               |                          |                           | 964.829.382                 |                                  |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>51.500.000.000</b>        | <b>14.250.000.000</b>   | <b>0</b>                      | <b>6.455.719.177</b>     | <b>680.415.333</b>        | <b>2.083.038.692</b>        | <b>207.685.943</b>               |

